

**Deloitte.**

**TÔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIÊN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 54

## TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

##### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thiện Bảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 54. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề hạn chế dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Hạn chế phạm vi kiểm toán

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9.2 - Dự phòng rủi ro tín dụng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có số dư:

- Cho vay đồng tài trợ đối với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) (một đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines) trị giá 35.301.791 USD (tương đương 735.265.705.656 đồng) cùng số lãi dự thu tương ứng trị giá 3.997.591 USD (tương đương 83.261.823.473 đồng, đã ngừng dự thu từ năm 2011). Giá trị tài sản đảm bảo còn lại đến thời điểm hiện tại là tàu biển được Ngân hàng đầu mối định giá ngày 08 tháng 8 năm 2007 với giá trị 8.950.000 USD (tương đương 186.410.600.000 đồng). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã tiếp nhận thêm tài sản đảm bảo (2 xe ô tô) và đang trong quá trình xử lý bán tài sản đảm bảo là tàu biển nêu trên. Ngoài ra, Tổng Công ty đã nhận tài sản đảm bảo bổ sung là các tài sản hình thành từ dự án Cảng Phú Hữu và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với dự án này.
- Ủy thác cho vay thông qua Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) đối với Công ty TNHH Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines) (một đơn vị được bán giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010) với số dư gốc vay là 20.242.405 USD (tương đương 421.608.811.340 đồng) cùng số dư lãi dự thu tương ứng trị giá 2.116.332 USD (tương đương 44.078.962.896 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tàu biển được định giá ngày 26 tháng 6 năm 2009 với giá trị 6.532.414 USD (tương đương 136.057.118.792 đồng). Ngoài ra, khoản vay này được bảo lãnh cam kết trả nợ thay bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin).

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Vinalines, Tổng Công ty đã thực hiện giữ nguyên trạng thái nợ đối với các khoản cho vay này và chưa trích dự phòng bổ sung. Tuy nhiên, do tài sản đảm bảo là tàu biển đã không được Ngân hàng đầu mối và đơn vị nhận ủy thác đánh giá lại từ thời điểm định giá lần đầu và Falcon, Vinashinlines thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện phá sản theo Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được phê duyệt, chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi đối với các số dư tín dụng này và mức dự phòng rủi ro tín dụng cần phải trích lập tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 8.2 - Ứng trước cho khách hàng, một số hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm và ứng trước ủy quyền bán đã đến hạn nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và hoàn trả Tổng Công ty số tiền nhận ứng trước khoảng 580 tỷ đồng và phí ứng trước khoảng 115 tỷ đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu"). Tổng Công ty đã tiến hành xử lý danh mục đầu tư nhận ủy thác tương ứng như tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này và đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền khoảng 279 tỷ đồng cho toàn bộ lãi dự thu và một phần giá trị khoản phải thu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá các cổ phiếu trong danh mục đầu tư thấp hơn so với giá gốc đầu tư sau khi trừ giá trị dự phòng đã trích lập. Chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi đối và dự phòng tương ứng cần trích lập bổ sung đối với khoản ứng trước cho khách hàng và phải thu nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Ý kiến


Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*Mặc dù không đưa ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý một số vấn đề sau đây:*

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9.2 - Dự phòng rủi ro tín dụng, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoan nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.057.348.008.860 đồng (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bàn giao sang Vinalines từ năm 2010) và một số công ty thuộc Vinalines là 1.669.136.632.439 đồng (bao gồm cả dư nợ với Falcon như trình bày ở trên và không bao gồm dư nợ Vinashinlines). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã trích bổ sung dự phòng số tiền 63.425.285.125 đồng đối với khoản cho vay một đơn vị trực thuộc Vinashin đồng thời có kế hoạch trích lập dự phòng theo lộ trình đối với các khoản tín dụng này. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 - Tài sản có khác, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư các hợp đồng ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bao gồm một số hợp đồng đã được gia hạn. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng vào khả năng thu hồi gốc và lãi các hợp đồng ủy thác đầu tư, cho vay này.



Phạm Hoài Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ. 0042/KTV  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 28 tháng 3 năm 2013  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

  
Đặng Văn Khải  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt	5	5.262.828.935	9.090.714.697
II	Tiền gửi tại NHNN	6	1.270.483.206.753	450.896.261.928
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	9.346.447.470.232	8.492.447.282.184
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		3.280.532.251.366	7.104.007.282.184
2	Cho vay các TCTD khác		6.111.753.369.135	1.399.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(45.838.150.269)	(10.560.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	10	802.848.128.409	287.391.497.358
1	Chứng khoán kinh doanh		870.153.843.787	362.722.399.227
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(67.305.715.378)	(75.330.901.869)
V	Cho vay và ứng trước		39.112.659.006.376	44.711.725.696.606
1	Cho vay	8.1	39.725.045.718.045	44.985.074.122.569
2	Ứng trước cho khách hàng	8.2	661.141.237.961	661.596.374.930
3	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	9	(1.273.527.949.630)	(934.944.800.893)
VI	Chứng khoán đầu tư		7.152.822.969.992	5.139.499.577.996
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	4.553.884.439.420	3.417.511.124.193
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11	2.810.202.682.734	2.030.262.797.705
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11	(211.264.152.162)	(308.274.343.902)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.083.085.429.496	2.848.302.540.428
1	Đầu tư vào công ty con	14	552.500.000.000	-
2	Vốn góp liên doanh	16	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	15	1.500.000.000	27.115.569.203
4	Đầu tư dài hạn khác	12	2.558.700.068.717	2.838.427.249.539
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(29.614.639.221)	(17.240.278.314)
VIII	Tài sản cố định		518.085.602.334	507.118.970.513
1	Tài sản cố định hữu hình	17	416.710.660.008	434.224.920.018
a	Nguyên giá TSCĐ		581.940.862.330	556.429.814.444
b	Hao mòn TSCĐ		(165.230.202.322)	(122.204.894.426)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		858.537.456	1.001.113.344
a	Nguyên giá TSCĐ		1.093.081.819	1.093.081.819
b	Hao mòn TSCĐ		(234.544.363)	(91.968.475)
3	Tài sản cố định vô hình	18	100.516.404.870	71.892.937.151
a	Nguyên giá TSCĐ		119.805.852.487	79.018.459.014
b	Hao mòn TSCĐ		(19.289.447.617)	(7.125.521.863)
IX	Tài sản Có khác		26.879.171.346.264	26.944.925.902.421
1	Các khoản phải thu	19	10.288.433.754.141	12.028.128.650.290
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.508.314.976.379	2.248.276.880.972
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		38.308.906.250	27.973.007.994
4	Tài sản Có khác	20	13.553.066.011.127	13.363.385.123.429
	- Trong đó: Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh		12.227.230.748	13.891.753.162
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	21	(508.952.301.633)	(722.837.760.264)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>88.170.865.988.791</b>	<b>89.391.398.444.131</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃU SỐ B 02/TCTD/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		103.677.070.655	616.561.566.272
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	22	23.975.510.903.073	23.091.753.825.903
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10.339.940.207.086	18.781.493.489.916
2	Vay các TCTD khác		13.635.570.695.987	4.310.260.335.987
III	Tiền gửi của khách hàng	23	25.035.062.349.833	8.947.972.814.959
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		25.453.000.000	9.996.350.000
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	24	8.926.099.441.959	19.812.473.200.012
VI	Phát hành giấy tờ có giá	25	30.082.800	3.539.019.904.400
VII	Các khoản nợ khác	26	23.018.516.305.088	26.112.260.983.529
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.113.127.885.876	1.104.162.297.975
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		21.882.057.142.219	24.985.454.835.359
3	Dự phòng rủi ro khác	9	23.331.276.993	22.643.850.195
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>81.084.349.153.408</b>	<b>82.130.038.645.075</b>
VIII	Vốn và các quỹ		6.644.162.328.066	6.834.885.985.827
1	Vốn của TCTD		6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ	27	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
b	Thặng dư vốn cổ phần	27	55.604.184.999	55.604.184.999
2	Quỹ của TCTD	27	559.117.827.131	424.407.516.197
3	Lợi nhuận chưa phân phối	27	29.440.315.936	354.874.284.631
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	28	442.354.507.317	426.473.813.229
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>88.170.865.988.791</b>	<b>89.391.398.444.131</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		2.791.312.455.781	2.793.555.590.487
1	Bảo lãnh vay vốn		-	15.250.000.000
2	Bảo lãnh khác	42	2.791.312.455.781	2.778.305.590.487
II.	Các cam kết đưa ra	43	1.181.968.303.724	2.845.359.555.907



Nguyễn Thiện Bảo  
Tổng Giám đốc

Đặng Thế Hiển  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03/TCTD/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29	4.650.295.867.665	5.492.850.193.897
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30	5.807.285.952.635	5.396.578.707.189
1	(Lỗ)/Thu nhập lãi thuần		(1.156.990.084.970)	96.271.486.708
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		81.954.545.102	161.348.654.794
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		82.811.626.746	52.235.157.354
II	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	31	(857.081.644)	109.113.497.440
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ	32	(17.011.897.680)	146.131.746.211
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	33	(308.974.853.268)	(434.185.637.764)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	34	2.827.379.433.025	1.883.842.744.306
6	Chi phí hoạt động khác	35	242.855.170.608	146.745.258.858
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.584.524.262.417	1.737.097.485.448
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		113.028.306.948	253.791.840.704
VII	Chi phí hoạt động	36	783.874.056.291	1.262.381.994.538
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		429.844.595.512	645.838.424.209
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		375.126.189.450	235.776.060.562
X	(Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	37	-	(10.100.828.199)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		54.718.406.062	399.961.535.448
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	3.707.523.636	73.623.405.891
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.1	(10.335.898.256)	(21.221.932.903)
XII	Chi phí thuế TNDN	38.1	(6.628.374.620)	52.401.472.988
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		61.346.780.682	347.560.062.460
XIV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông thiểu số	28	15.880.694.088	(124.344.544.311)
XV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ		45.466.086.594	471.904.606.771
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	76	787



Nguyễn Thiện Bảo  
Tổng Giám đốc

Đặng Thế Hiển  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD/HN

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Năm 2012	Năm 2011
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.871.676.321.836	4.281.933.731.570
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.798.320.364.734)	(4.966.901.475.845)
03. (Chi phí)/Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(857.081.644)	109.113.497.440
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(325.986.750.948)	(288.053.891.553)
05. Thu nhập khác	1.762.653.957.057	1.144.135.260.207
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	37.426.650.826	50.135.195.304
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(732.578.847.601)	(773.558.922.764)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(57.755.836.613)	(78.579.362.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(1.243.741.951.821)</b>	<b>(521.775.968.001)</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(4.909.003.069.477)</i>	<i>(21.291.950.936.649)</i>
09. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(8.186.657.139.960)	32.558.514.763
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.976.244.644.816)	863.630.372.020
11. Biến động các khoản cho vay khách hàng	5.260.483.541.493	(12.000.190.002.560)
12. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(4.098.834.645)	(135.855.100.896)
13. Biến động khác về tài sản hoạt động	997.514.008.451	(10.052.094.719.976)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>(671.717.929.372)</i>	<i>22.360.113.323.007</i>
14. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(512.884.495.617)	616.561.566.272
15. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	883.757.077.170	12.662.642.875.350
16. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	16.087.089.534.874	5.784.665.315.349
17. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.538.989.821.600)	(2.729.171.891.600)
18. Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(10.886.373.758.053)	(6.702.722.668.088)
19. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15.456.650.000	9.996.350.000
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	(2.693.583.371.791)	12.754.879.716.875
21. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(26.189.744.355)	(36.737.941.151)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(6.824.462.950.670)</b>	<b>546.386.418.357</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(72.646.053.666)	(112.723.284.356)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(84.641.861.468)	(168.270.539.498)
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	397.364.423.309	975.897.771.877
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	102.766.699.915	97.463.210.077
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>342.843.208.090</b>	<b>792.367.158.100</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD/HN

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Năm 2012	Năm 2011
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Tăng vốn tại công ty con từ cổ đông thiểu số	-	111.725.234.304
02. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(350.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(238.274.765.696)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(6.481.619.742.580)	1.100.478.810.761
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	9.631.691.029.634	8.531.212.218.873
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.150.071.287.054	9.631.691.029.634

**Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (i)	5.262.828.935	9.090.714.697
Tiền gửi tại NHNN (i)	1.270.483.206.753	450.896.261.928
Tiền gửi tại các TCTD khác (ii)	1.874.325.251.366	9.171.704.053.009
	<b>3.150.071.287.054</b>	<b>9.631.691.029.634</b>

- (i) Số dư tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5 và số 6.
- (ii) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn không quá 3 tháng bằng VND và ngoại tệ quy đổi.



Nguyễn Thiện Bảo  
Tổng Giám đốc

Đặng Thế Hiến  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND. Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 10 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ VND.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty mẹ - Tổng Công ty có 5 Công ty con, 1 khoản góp vốn liên doanh và 2 Công ty liên kết. Thông tin chung về các Công ty con, Công ty liên kết và Góp vốn liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 13, Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 15 kèm theo.

**Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**

**Huy động vốn:**

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

**Hoạt động tín dụng:**

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty phải được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:**

**Mở tài khoản:**

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty nếu nhận tiền gửi thì phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Dịch vụ ngân quỹ:**

Tổng Công ty được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.249 người (31 tháng 12 năm 2011: 1.253 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của các công ty con được chuyển đổi sang hệ thống kế toán áp dụng tại Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất các báo cáo tài chính riêng được lập theo các hệ thống kế toán khác.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ĐẾN THỜI HẠN ÁP DỤNG VỀ VIỆC THỰC HIỆN THÔNG TƯ SỐ 02/2013/TT-NHNN NGÀY 21 THÁNG 01 NĂM 2013 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2013. Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

**Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)**

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)**

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các hợp đồng trên chưa đáo hạn. Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá và xác định rằng Tổng Công ty có khả năng thu hồi toàn bộ giá trị khoản đặt cọc trên.

**Nghiệp vụ thị trường mở**

Theo Quyết định số 04/GCN-SGD ngày 20 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Tổng Công ty được cấp phép tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19 tháng 4 năm 2010. Hiện tại, Tổng Công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, thể hiện tại chỉ tiêu "Các khoản nợ Chính phủ và NHNN" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

**Các khoản cho vay và thu từ lãi**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết**

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Tổng Công ty chính thức áp dụng việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 về việc "Chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách Dự phòng rủi ro theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN".

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Tổng Công ty đã chính thức áp dụng Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc "Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ". Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ được Tổ chức tín dụng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Nếu không áp dụng việc cơ cấu nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN nêu trên, số dư giữa các nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng có thể thay đổi so với số liệu báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết (Tiếp theo)**

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi**

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Ủy thác đầu tư trả chậm, Mua chứng khoán kỳ hạn, Bán quyền bán chứng khoán, Ủy thác đầu tư, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Quyết định số 5921/QĐ-TCĐK-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc: "Ban hành Chính sách trích lập và hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh của PVFC". Phương thức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc: "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**Công cụ phái sinh tiền tệ**

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục **Vốn chủ sở hữu**. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuế hoạt động**

Các khoản thuế mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuế hoạt động. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

Các khoản thu nhập cổ tức, cổ phiếu thưởng được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 6223/NHNN-TCKT ngày 16 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước ban hành hướng dẫn hạch toán nhận cổ tức bằng cổ phiếu và được thưởng bằng cổ phiếu. Theo đó, cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng được theo dõi ngoại bảng, không ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp dồn tích.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ của Tổng Công ty (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), các bên liên quan của Công ty mẹ và các Công ty con và Công ty liên kết và liên doanh của Tổng Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN MẶT**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	4.961.662.720	8.540.799.678
Tiền mặt bằng ngoại tệ	301.166.215	549.915.019
	<b>5.262.828.935</b>	<b>9.090.714.697</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%).

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	470.506.675.061	357.906.183.276
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	799.976.531.692	92.990.078.652
	<b>1.270.483.206.753</b>	<b>450.896.261.928</b>

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	236.248.786.913	2.432.215.715.627
- Bằng VND (i)	212.788.454.516	2.393.687.188.021
- Bằng ngoại tệ	23.460.332.397	38.528.527.606
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.044.283.464.453	4.671.791.566.557
- Bằng VND	263.745.464.453	2.349.469.566.557
- Bằng ngoại tệ	2.780.538.000.000	2.322.322.000.000
	<b>3.280.532.251.366</b>	<b>7.104.007.282.184</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND (ii)	883.925.369.135	1.399.000.000.000
Cho vay bằng ngoại tệ	5.227.828.000.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(45.838.150.269)	(10.560.000.000)
	<b>6.065.915.218.866</b>	<b>1.388.440.000.000</b>
	<b>9.346.447.470.232</b>	<b>8.492.447.282.184</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)**

- (i) Bao gồm 135.589.403.575 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 140.438.631.936 đồng) là số tiền khách hàng mở tài khoản tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) để thực hiện giao dịch chứng khoán niêm yết, đang được trình bày tại khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán" tại Thuyết minh số 26.
- (ii) Bao gồm 764.925.369.135 đồng là số dư các khoản vay đã đến hạn trong năm 2012 và ký lại hợp đồng đến tháng 06 năm 2013. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 650 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu do các tổ chức kinh tế phát hành.

**8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC****8.1 Cho vay**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.903.603.814.454	26.063.672.930.963
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	-	1.962.191.780
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	16.821.441.903.591	18.919.438.999.826
	<b>39.725.045.718.045</b>	<b>44.985.074.122.569</b>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	35.051.646.626.512	42.711.656.856.316
Nợ cần chú ý	2.748.882.917.834	1.240.579.950.604
Nợ dưới tiêu chuẩn	522.357.525.232	245.035.888.364
Nợ nghi ngờ	398.270.666.014	171.190.186.737
Nợ có khả năng mất vốn	1.003.887.982.453	616.611.240.548
	<b>39.725.045.718.045</b>	<b>44.985.074.122.569</b>

- (\*) Bao gồm dư nợ các khoản vay đã được cơ cấu lại theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN. Đây là các khoản nợ được Tổng Công ty điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ do đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Thông tin thêm về phân loại nợ theo chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 9.

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	14.463.622.107.082	19.949.543.145.684
Nợ trung hạn	5.346.001.789.599	5.537.868.676.175
Nợ dài hạn	19.915.421.821.364	19.497.662.300.710
	<b>39.725.045.718.045</b>	<b>44.985.074.122.569</b>

**Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay bằng VND	27.676.587.749.345	31.087.963.331.843
Cho vay bằng ngoại tệ	12.048.457.968.700	13.897.110.790.726
	<b>39.725.045.718.045</b>	<b>44.985.074.122.569</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC (Tiếp theo)****8.2 Ứng trước**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	460.413.079.416	460.868.216.385
Ứng trước ủy quyền bán	200.728.158.545	200.728.158.545
	<b>661.141.237.961</b>	<b>661.596.374.930</b>

Do một số hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm và ứng trước ủy quyền bán đã đến hạn nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và hoàn trả Tổng Công ty số tiền nhận ứng trước trị giá khoảng 580 tỷ đồng và số phí ứng trước trị giá khoảng 115 tỷ đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu"), Tổng Công ty đã tiến hành xử lý danh mục đầu tư nhận ủy thác tương ứng như tài sản đảm bảo cho các khoản này. Tổng Công ty đã đánh giá và trích dự phòng phải thu khó đòi số tiền khoảng 279 tỷ đồng cho toàn bộ số lãi dự thu và một phần gốc ủy thác kể trên. Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng danh mục các khoản đầu tư kể trên cho một đối tác trong nước với thời hạn thực hiện hợp đồng là ngày 24 tháng 12 năm 2011 với giá không thấp hơn giá trị sổ sách của danh mục. Hợp đồng này đã được gia hạn thời gian thực hiện tới ngày 24 tháng 12 năm 2015. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng về khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác và tin tưởng rằng hợp đồng này sẽ được thực hiện trong thời gian tới.

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG****9.1 Chi tiết số dư dự phòng tín dụng:**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng cho vay Tổ chức tín dụng khác	45.838.150.269	10.560.000.000
Dự phòng cho vay khách hàng	975.964.008.702	660.476.489.365
Dự phòng cho số dư ứng trước	297.563.940.928	274.468.311.528
- Dự phòng cho Ứng trước ủy thác đầu tư (i)	127.125.285.703	104.029.656.303
- Dự phòng cho Ứng trước ủy quyền bán (ii)	170.438.655.225	170.438.655.225
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	23.331.276.993	22.643.850.195
	<b>1.342.697.376.892</b>	<b>968.148.651.088</b>

(i) Đây là giá trị dự phòng cho số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy thác đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 8.2 nêu trên.

(ii) Đây là giá trị dự phòng cho số dư gốc và số dư phí phải thu phát sinh từ số dư Ứng trước ủy quyền bán được trình bày tại Thuyết minh số 8.2 nêu trên.

**9.2 Biến động số dư dự phòng tín dụng trong năm:**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2012	218.202.687.615	749.945.963.473	968.148.651.088
Dự phòng trích lập trong năm	15.052.769.893	360.073.419.557	375.126.189.450
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(577.463.646)	(577.463.646)
Tại ngày 31/12/2012	<b>233.255.457.508</b>	<b>1.109.441.919.384</b>	<b>1.342.697.376.892</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)****9.2 Biến động số dư dự phòng tín dụng trong năm (Tiếp theo):**

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Tổng Công ty đã giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng dư nợ tín dụng Tổng Công ty đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 1.057.348.008.860 đồng (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bàn giao sang Vinalines từ năm 2010); một số công ty thuộc Vinalines là 1.669.136.632.439 đồng (bao gồm cả dư nợ với Falcon như trình bày dưới đây và không bao gồm dư nợ Vinashinlines). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã trích bổ sung dự phòng số tiền 63.425.285.125 đồng đối với khoản cho vay một đơn vị trực thuộc Vinashin đồng thời có kế hoạch trích lập dự phòng theo lộ trình đối với các khoản tín dụng này. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, hiện trạng một số khoản vay cụ thể như sau:

- Số dư cho vay đồng tài trợ đối với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) (một đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Vinalines) trị giá 35.301.791 USD (tương đương 735.265.705.656 đồng) cùng số lãi dự thu tương ứng trị giá 3.997.591 USD (tương đương 83.261.823.473 đồng, đã ngừng dự thu từ năm 2011). Giá trị tài sản đảm bảo còn lại đến thời điểm hiện tại là tàu biển được Ngân hàng đầu mối định giá ngày 08 tháng 8 năm 2007 là 8.950.000 USD (tương đương 186.410.600.000 đồng). Trong năm 2012, Tổng Công ty đã tiếp nhận thêm tài sản đảm bảo (2 xe ô tô) và đang trong quá trình xử lý bán tài sản đảm bảo là tàu biển nêu trên. Ngoài ra, Tổng Công ty đã nhận tài sản đảm bảo bổ sung là các tài sản hình thành từ dự án Cảng Phú Hữu và đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với dự án này.
- Ủy thác cho vay thông qua Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy (VFC) đối với Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines) (một đơn vị được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sang Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Vinalines theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010) với số dư gốc vay là 20.242.405 USD (tương đương 421.608.811.340 đồng) cùng số dư lãi dự thu tương ứng trị giá 2.116.332 USD (tương đương 44.078.962.896 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tàu biển được định giá ngày 26 tháng 6 năm 2009 với giá trị 6.532.414 USD (tương đương 136.057.118.792 đồng). Ngoài ra, khoản vay này được bảo lãnh cam kết trả nợ thay bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin).

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Vinalines, Tổng Công ty đã thực hiện giữ nguyên trạng thái nợ đối với khoản cho vay này và chưa trích dự phòng bổ sung và giữ nguyên giá trị tài sản đảm bảo là tàu biển theo như đánh giá của Ngân hàng đầu mối và đơn vị nhận ủy thác đánh giá lại từ thời điểm định giá lần đầu. Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015 đã được phê duyệt, theo đó, Falcon và Vinashinlines thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện phá sản. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa thu thập được đầy đủ thông tin về kế hoạch cũng như phương án xử lý nợ khi hai Công ty trên phá sản theo Quyết định của Chính phủ. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng để làm cơ sở trích lập dự phòng tổn thất (nếu có).

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
- Chứng khoán Chính phủ (*)	550.000.000.000	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5.048.402.543	9.714.416.183
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	315.105.441.244	353.007.983.044
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(67.305.715.378)</b>	<b>(75.330.901.869)</b>
	<u><b>802.848.128.409</b></u>	<u><b>287.391.497.358</b></u>

(\*) Là các tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước và Kho bạc Nhà nước phát hành, được Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích chiết khấu tạo nguồn trên thị trường mở. Các tín phiếu này hiện được cầm cố tại các Ngân hàng khác để huy động vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ****Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
- Chứng khoán Chính phủ (*)	4.007.760.517.559	2.035.331.571.910
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	2.467.760.517.559	528.141.291.048
- Do các TCKT trong nước phát hành	-	1.167.190.280.862
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.540.000.000.000	340.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	546.123.921.861	1.382.179.552.283
	767.752	19.581.048
	546.123.154.109	1.382.159.971.235
	<u><b>4.553.884.439.420</b></u>	<u><b>3.417.511.124.193</b></u>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(211.264.152.162)</b>	<b>(308.274.343.902)</b>
	<u><b>4.342.620.287.258</b></u>	<u><b>3.109.236.780.291</b></u>

(\*) Bao gồm khoảng 1.700 tỷ đồng giá trị mệnh giá trái phiếu do Chính phủ phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố/lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức Tín dụng khác để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**Phân loại theo nguồn vốn đầu tư**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư từ vốn nhận ủy thác đầu tư (*)	150.961.548.581	333.597.829.922
Đầu tư trực tiếp bằng nguồn Tổng Công ty	4.402.922.890.839	3.083.913.294.271
	<u><b>4.553.884.439.420</b></u>	<u><b>3.417.511.124.193</b></u>

(\*) Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư là nguồn Tổng Công ty nhận ủy thác từ các tổ chức kinh tế và cá nhân, chịu lãi suất cố định không phụ thuộc kết quả hoạt động đầu tư.



**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	-	400.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	180.202.682.734	1.180.262.797.705
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	2.630.000.000.000	450.000.000.000
	<u><b>2.810.202.682.734</b></u>	<u><b>2.030.262.797.705</b></u>

(\*) Bao gồm 400 tỷ đồng mệnh giá trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành đã được Tổng Công ty cầm cố để huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty đã niêm yết (*)	2.148.131.546.537	2.302.494.583.900
Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết	410.568.522.180	535.932.665.639
	<u><b>2.558.700.068.717</b></u>	<u><b>2.838.427.249.539</b></u>

(\*) Trong năm, do điều kiện thị trường thay đổi, Tổng Công ty đã cơ cấu lại một số khoản đầu tư và thanh lý một phần các khoản đầu tư khác. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn có kế hoạch nắm giữ dài hạn các khoản đầu tư này.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD/HN

**13. THÔNG TIN VỀ NGUỒN VỐN SỬ DỤNG CHO GÓP VỐN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2012		31/12/2011		
	Nguồn tự có VND	Nguồn Ủy thác (i) VND	Tổng cộng VND	Nguyên Ủy thác (i) VND	Tổng cộng VND
Đầu tư vào Công ty con (ii)	667.410.817.000	340.177.426.299	1.007.588.243.299	114.337.979.030	340.750.264.269
Góp vốn liên doanh	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	56.500.000.000	155.693.249.630	212.193.249.630	56.500.000.000	188.693.249.631
Đầu tư dài hạn khác	466.221.825.782	2.092.478.242.935	2.558.700.068.717	511.903.553.460	2.326.523.696.079
	<b>1.190.132.642.782</b>	<b>2.605.848.918.864</b>	<b>3.795.981.561.646</b>	<b>682.741.532.490</b>	<b>2.873.467.209.979</b>
					<b>3.556.208.742.469</b>

(i) Khoản đầu tư sử dụng nguồn ủy thác Tổng Công ty chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hướng lãi suất có định của các tổ chức kinh tế.

(ii) Phát sinh tăng đối với số dư đầu tư vào Công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu tư Phúc Thịnh và Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản Lạc Hồng như trình bày tại Thuyết minh số 14.

**14. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (i)	Thôn Cổ Lũy, Xã Tĩnh Khê, Huyện Sơn Tĩnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	210.000.000.000	- Kinh doanh du lịch biển.
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") (ii)	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	27,78%	27,78%	194.088.243.299	- Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán. - Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí ("PVFC Capital") (iii)	Tầng 6, tòa nhà Tài chính Dầu khí, 22 Ngõ Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	51.000.000.000	- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty Cổ phần Dầu tư Phúc Thịnh (iv)	168 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	360.000.000.000	- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, hoạt động xây dựng chuyên dụng.
Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản Lạc Hồng (v)	99 C Phố Quang, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	55,00%	55,00%	192.500.000.000	- Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, hoạt động xây dựng chuyên dụng.
				<b>1.007.588.243.299</b>	

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

**14. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

- (i) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam. Tuy nhiên, do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đối tác chưa được thực hiện, Tổng Công ty vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.
- (ii) Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại PSI là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/6 thành viên) và Ban Kiểm soát (3/3 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PSI là Công ty con là phù hợp.
- (iii) Kể từ tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty chính thức nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital. Đồng thời, Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (3/4 thành viên). Do đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và việc phân loại PVFC Capital là Công ty con là phù hợp.
- (iv) Đây là hai công ty con của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích bán trong ngắn hạn. Do quyền kiểm soát là tạm thời, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và không hợp nhất báo cáo tài chính của hai công ty này vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng do các công ty này đang trong quá trình xây dựng cơ bản, chưa phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh nên chưa bị lỗ, do vậy, các khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT****15.1 Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	Số 5, lô 14A, Khu đô thị mới Trung Yên, Hà Nội	41,15%	41,15%	210.693.249.631	- Đầu tư tài chính, nhiệm ủy thác đầu tư.
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Tỉnh Phú Yên	30,00%	30,00%	1.500.000.000	- Đầu tư, xây dựng, môi giới, kinh doanh bất động sản, trang trí nội, ngoại thất. - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch lữ hành nội địa và nước tế.
				<b>212.193.249.631</b>	

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)****15.2 Chi tiết giá trị đầu tư vào công ty liên kết**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết	-1.500.000.000	27.115.569.203
Lợi thế thương mại từ đầu tư vào công ty liên kết	-	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>27.115.569.203</u>

**15.3 Biến động giá trị phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	27.115.569.203	117.592.554.130
Tăng đầu tư	-	1.500.000.000
Dùng ghi nhận trong năm	(25.615.569.203)	(84.667.664.682)
Lãi phát sinh trong năm (Thuyết minh số 37)	-	(7.239.893.322)
Biến động khác	-	(69.426.923)
Tại ngày cuối năm	<u>1.500.000.000</u>	<u>27.115.569.203</u>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 05/CTD/HN****16. VỐN GÓP LIÊN DOANH**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012	Hoạt động chính
		%	%	VND	
Dự án 19A Cộng Hòa - Tổng Công ty Thái Sơn (*)	Số 19A đường Cộng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê và quản lý văn phòng
				<u>17.500.000.000</u>	

(\*) Thể hiện giá trị vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát là Dự án Bất động sản tại 19A đường Cộng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thái Sơn làm chủ đầu tư. Giá trị này được phân loại là nhà cửa, vật kiến trúc trong khoản mục Tài sản cố định hữu hình tại Thuyết minh số 17.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2012	211.679.327.801	42.275.474.425	289.630.347.468	12.844.664.750	556.429.814.444
Mua sắm	2.618.181.818	175.791.000	28.473.306.465	1.059.696.910	32.326.976.193
Điều chỉnh khác	-	-	(658.657.911)	-	(658.657.911)
Biến động khác	-	(5.653.790)	(6.109.616.606)	(42.000.000)	(6.157.270.396)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>214.297.509.619</b>	<b>42.445.611.635</b>	<b>311.335.379.416</b>	<b>13.862.361.660</b>	<b>581.940.862.330</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2012	15.564.540.753	18.068.903.470	76.016.709.516	12.554.740.687	122.204.894.426
Tăng trong năm	4.192.641.973	4.591.871.924	40.615.649.974	321.813.620	49.721.977.491
Giảm trong năm	-	-	(539.399.199)	-	(539.399.199)
Điều chỉnh khác	-	(29.940.000)	(6.127.330.396)	-	(6.157.270.396)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>19.757.182.726</b>	<b>22.630.835.394</b>	<b>109.965.629.895</b>	<b>12.876.554.307</b>	<b>165.230.202.322</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2012	<b>194.540.326.893</b>	<b>19.814.776.241</b>	<b>201.369.749.521</b>	<b>985.807.353</b>	<b>416.710.660.008</b>
Tại ngày 31/12/2011	<b>196.114.787.048</b>	<b>24.206.570.955</b>	<b>213.613.637.952</b>	<b>289.924.063</b>	<b>434.224.920.018</b>

(\*) Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm giá trị khoản đầu tư vào Dự án 19A Cộng Hòa trị giá 17.500.000.000 VND được phân loại là tài sản đồng kiểm soát.

**18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2012	24.061.895.100	54.956.563.914	79.018.459.014
Mua sắm	-	40.787.393.473	40.787.393.473
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>24.061.895.100</b>	<b>95.743.957.387</b>	<b>119.805.852.487</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2012	-	7.125.521.863	7.125.521.863
Tăng trong năm	-	12.859.586.736	12.859.586.736
Biến động khác	-	(695.660.982)	(695.660.982)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>-</b>	<b>19.289.447.617</b>	<b>19.289.447.617</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 31/12/2012	<b>24.061.895.100</b>	<b>76.454.509.770</b>	<b>100.516.404.870</b>
Tại ngày 31/12/2011	<b>24.061.895.100</b>	<b>47.831.042.051</b>	<b>71.892.937.151</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	98.414.138.005	87.188.530.247
Các khoản phải thu bên ngoài	10.112.978.787.401	11.914.630.644.793
Các khoản phải thu nội bộ	77.040.828.735	26.309.475.250
	<b>10.288.433.754.141</b>	<b>12.028.128.650.290</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu bên ngoài:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.832.323.111.491	1.959.321.747.200
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (xiii)	3.127.123.678.368	3.795.748.588.443
Đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro (ii)	758.486.916.613	1.031.123.601.813
Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán (iii)	1.152.092.830.000	2.506.692.830.000
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	165.410.032.855	179.319.048.870
Phải thu Công ty Cổ phần Dầu khí An Thịnh	-	39.783.982.246
Phải thu Công ty Đầu tư Phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (v)	214.071.637.055	214.071.637.055
Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vi)	50.000.000.000	296.706.385.691
Tài sản đang thu đòi (vii)	101.602.666.667	101.602.666.667
Phải thu về hợp đồng ủy thác đầu tư (viii)	120.000.000.000	124.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng công ty liên kết (ix)	236.845.027.777	263.214.875.000
Phải thu về thanh lý tài sản đảm bảo	-	74.154.000.000
Tạm ứng cho khách hàng mua bán kỳ hạn (x)	166.131.270.162	185.000.000.000
Khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gắn nợ (xi)	233.664.992.513	235.310.896.513
Phải thu giao dịch ký quỹ (xii)	96.402.302.342	79.171.623.230
Tạm nộp thuế (Thuyết minh số 38)	63.355.993.430	-
Chứng chỉ giảm phát thái (xiv)	249.351.447.946	249.351.447.946
Các khoản phải thu khác	546.116.880.182	580.057.314.119
	<b>10.112.978.787.401</b>	<b>11.914.630.644.793</b>

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà Tổng Công ty đã mua lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng bị quá hạn và suy giảm giá trị.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác Tổng Công ty không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở Thuyết minh số 26). Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng quyền sở hữu chứng khoán cho nhà đầu tư.
- (iii) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán thể hiện giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn bán chứng khoán mà Tổng Công ty đã bán quyền chọn cho khách hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (iv) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ. Số tiền này sẽ được quyết toán theo chương trình đã đặt ra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (v) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư.
- (vi) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho đối tác với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà đối tác không thể thực hiện hợp đồng, đối tác sẽ phải trả Tổng Công ty chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và kết luận không có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi khoản tạm ứng trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

- (vii) Giá trị này thể hiện số tài sản bắt nguồn từ Hợp đồng hợp tác đầu tư Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục thu đòi khách hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ban Giám đốc tin tưởng rằng có thể thu hồi được phần lớn giá trị kể trên.
- (viii) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.
- (ix) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Phúc (một công ty liên kết của Tổng Công ty) và cho đối tác trả chậm số tiền thanh lý. Giá trị này thể hiện số gốc và lãi trả chậm đối tác còn phải thanh toán cho Tổng Công ty.
- (x) Đây là số tiền Tổng Công ty ứng lại cho khách hàng. Trước đó, khách hàng đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng chứng khoán từ Tổng Công ty, tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, chứng khoán chưa được sang tên cho khách hàng nên Tổng Công ty ứng lại số tiền khách hàng đã thanh toán. Khoản ứng tiền này sẽ được thu hồi khi Tổng Công ty hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu chứng khoán cho bên mua.
- (xi) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.
- (xii) Giá trị này thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) ứng cho khách hàng để giao dịch chứng khoán. Trong năm, Tổng Công ty đã đánh giá và không trích lập dự phòng đối với khoản phải thu này.
- (xiii) Số tiền này thể hiện các khoản cho vay sử dụng nguồn ủy thác từ các Tổ chức Tín dụng khác Tổng Công ty không chịu rủi ro tương ứng nguồn nhận ủy thác như trình bày tại Thuyết minh số 26.
- (xiv) Trong năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng giá trị đầu tư là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Ngay sau đó, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với mục đích chuyển nhượng toàn bộ lượng CER này cho một đối tác nước ngoài. Tuy nhiên, tính đến ngày báo cáo này, hai bên chưa thực hiện được việc chốt giá thực hiện hợp đồng và hợp đồng đã được gia hạn thực hiện đến ngày 01 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tiền đặt cọc của đối tác nước ngoài ở mức 2 EUR/CER. Do không có đầy đủ thông tin tham chiếu về giá giao dịch CER của Tổng Công ty trên thị trường quốc tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán và CER được Tổng Công ty xác định là sản phẩm đầu tư dài hạn và là sản phẩm quan trọng mà Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đang phát triển, Tổng Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	13.302.908.159.255	12.989.758.448.501
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận lãi suất cố định bằng VND (i)	2.375.547.796.381	2.784.639.146.180
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	372.762.885.000	392.761.785.000
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.626.217.477.874	2.264.977.517.321
- Ủy thác quản lý vốn cho TCTD khác bằng VND	-	861.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn không lãi suất, không chia sẻ rủi ro và không chỉ định mục đích (iv)	28.380.000.000	28.380.000.000
- Ủy thác đầu tư vào công cụ nợ (v)	8.900.000.000.000	6.658.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	95.545.663.526	204.560.420.788
Chi phí chờ phân bổ (vi)	142.146.733.849	154.519.454.524
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	12.227.230.748	13.891.753.162
Tài sản có khác	238.223.749	655.046.454
	<b>13.553.066.011.127</b>	<b>13.363.385.123.429</b>

(i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định thể hiện giá trị ủy thác cho các đối tác trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 21. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, trong số dư này bao gồm:

- Giá trị các hợp đồng ủy thác với số tiền 1.543.528.010.805 đồng đã được gia hạn; số lãi còn phải thu tương ứng là 318.279.118.600 đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu").
- Giá trị các hợp đồng ủy thác có tài sản đảm bảo với số tiền 293.256.762.220 đồng đã được gia hạn và ngừng dự thu; số lãi còn phải thu tương ứng là 6.320.957.058 đồng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu").

Tổng Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi gốc và lãi các khoản ủy thác kể trên.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các dự án được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Trong năm, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lỗ từ các giao dịch liên quan đến các danh mục kể trên và hạch toán vào khoản mục Chi phí hoạt động khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 35). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này, hoàn nhập dự phòng và hạch toán hoàn nhập dự phòng vào khoản mục Thu nhập từ hoạt động khác (Thuyết minh số 34) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số dư dự phòng rủi ro đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 21.

(iv) Đây là khoản ủy thác của Tổng Công ty cho các đối tác, không chia sẻ rủi ro, không chỉ định mục đích và lợi tức xác định dựa trên hiệu quả sử dụng vốn của bên nhận ủy thác.

(v) Giá trị này thể hiện số tiền Tổng Công ty ủy thác cho các đối tác đầu tư có chỉ định vào trái phiếu và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.

(vi) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC**

Dự phòng cho giá trị	31/12/2012	31/12/2011	Dùng nguồn dự phòng bù đắp	(Hoàn)/Trích trong năm (iv)
	VND	VND		VND
Ủy thác đầu tư không chứa sê rui ro (i)	352.173.556.672	311.219.265.290	-	40.954.291.382
Ủy thác quản lý vốn (i) và khoản tiền gửi tại các TCTD	36.799.549.208	40.320.920.207	(3.521.370.999)	-
Danh mục ủy thác đầu tư Tổng Công ty chỉ định và chịu rui ro (i)	106.904.639.642	262.900.066.325	-	(155.995.426.683)
Mua bán kỳ hạn	470.458.700	470.458.700	-	-
Trái tức phải thu đối với trái phiếu doanh nghiệp (ii)	6.044.722.222	3.022.361.111	-	3.022.361.111
Hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	6.559.375.189	27.076.671.562	-	(20.517.296.373)
Giao dịch ký quỹ	-	38.044.034.823	-	(38.044.034.823)
Phải thu khác	-	39.783.982.246	-	(39.783.982.246)
	<b>508.952.301.633</b>	<b>722.837.760.264</b>	<b>(3.521.370.999)</b>	<b>(210.364.087.632)</b>

- (i) Đây là số dư dự phòng đối với một số khoản ủy thác đầu tư trình bày tại Thuyết minh số 20 - Tài sản có khác.
- (ii) Đây là số dư dự phòng cho giá trị trái tức phải thu đã quá hạn từ trái phiếu doanh nghiệp. Giá trị đầu tư vào trái phiếu này đang được trình bày tại khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- (iii) Đây là số dư dự phòng cho các Hợp đồng hợp tác đầu tư phát sinh tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí như trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (iv) Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận như khoản Thu nhập từ hoạt động khác (Thuyết minh số 34).

**22. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bảng VND	10.339.940.207.086	18.781.493.489.916
- Bảng ngoại tệ	-	-
	<b>10.339.940.207.086</b>	<b>18.781.493.489.916</b>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bảng VND	13.526.132.360.000	4.192.490.800.000
- Bảng vàng và ngoại tệ	109.438.335.987	117.769.535.987
	<b>13.635.570.695.987</b>	<b>4.310.260.335.987</b>
	<b>23.975.510.903.073</b>	<b>23.091.753.825.903</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền không kỳ hạn	452.873.464.569	5.824.028.891
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	452.873.464.569	5.824.028.891
Tiền gửi có kỳ hạn	24.507.608.778.225	8.868.602.828.395
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	15.888.503.167.396	7.909.255.088.564
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.619.105.610.829	959.347.739.831
Tiền gửi ký quỹ	74.580.107.039	73.545.957.673
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	73.298.291.309	72.194.492.070
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.281.815.730	1.351.465.603
	<u><u>25.035.062.349.833</u></u>	<u><u>8.947.972.814.959</u></u>

**24. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ VÀ CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	89.835.856.971	8.629.037.149.763
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	8.836.263.584.988	11.183.436.050.249
	<u><u>8.926.099.441.959</u></u>	<u><u>19.812.473.200.012</u></u>

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	8.926.099.441.959	13.953.889.039.812
Ủy thác đầu tư có chỉ định	-	5.858.584.160.200
	<u><u>8.926.099.441.959</u></u>	<u><u>19.812.473.200.012</u></u>

**25. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	28.000.000	3.257.794.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	2.082.800	281.225.904.400
	<u><u>30.082.800</u></u>	<u><u>3.539.019.904.400</u></u>

**26. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.113.127.885.876	1.104.162.297.975
Các khoản phải trả nội bộ	16.840.319.563.126	18.769.865.557.362
Các khoản phải trả bên ngoài	5.018.032.456.066	6.157.403.168.084
Các tài sản Nợ khác	23.705.123.027	58.186.109.913
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	23.331.276.993	22.643.850.195
	<u><u>23.018.516.305.088</u></u>	<u><u>26.112.260.983.529</u></u>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	32.180.757.505	22.396.263.982
Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (*)	16.808.138.805.621	18.747.469.293.380
	<b>16.840.319.563.126</b>	<b>18.769.865.557.362</b>

- (\*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản mục "Cho vay và ứng trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	758.500.296.613	1.031.123.601.813
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác	3.127.123.679.201	3.795.748.588.443
Phải trả liên quan tới xây dựng tòa nhà PVFC Đà Nẵng	43.811.584.901	60.734.847.885
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	149.572.642.736	144.302.834.836
Phải trả Hợp đồng quản lý tài khoản thanh toán (i)	-	217.699.470.456
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	143.413.612.271	140.438.631.936
Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục (iii)	26.432.015.482	132.718.405.597
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục Ứng trước (iv)	40.909.485.355	37.809.249.855
Cổ tức 2011	210.000.000.000	-
Vốn góp được hoàn trả	75.083.819.694	-
Phải trả từ mua bán chứng khoán	88.593.296.677	-
Mua bán kỳ hạn chứng từ có giá	75.000.000.000	48.064.500.000
Các khoản chờ thanh toán khác	279.592.023.136	548.763.037.263
	<b>5.018.032.456.066</b>	<b>6.157.403.168.084</b>

- (i) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án và các khoản lãi dự trả liên quan. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản này bằng 0.
- (ii) Đây là giá trị tiền gửi của nhà đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI", công ty con của Tổng Công ty) để tham gia giao dịch chứng khoán, tương ứng với số tiền trình bày tại Thuyết minh số 7.
- (iii) Giá trị này thể hiện số lỗ đã thực hiện từ hoạt động Ủy thác đầu tư chỉ định danh mục như trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (iv) Đây là số tiền đối tác đặt cọc cho hợp đồng thanh lý các khoản Cho vay và Ứng trước như trình bày tại Thuyết minh số 8.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Ngày 18 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ VND. Ngày 28 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Đăng ký thay đổi lần thứ 10 cho Tổng Công ty với vốn điều lệ mới là 6.000 tỷ đồng.

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	6.000.000.000.000	55.604.184.999	354.874.284.631
Lãi trong năm	-	-	45.466.086.594
Cổ tức 2011 (*)	-	-	(210.000.000.000)
Trích quỹ (*)	-	-	(160.900.055.289)
Tại ngày 31/12/2012	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>55.604.184.999</b>	<b>29.440.315.936</b>

(\*) Việc chia cổ tức và trích quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2806/NQ-TCDK-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2012.

Biến động các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ của TCTD	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	-	424.407.516.197	424.407.516.197
Tăng trong năm	-	160.900.055.289	160.900.055.289
Giảm trong năm	-	(26.189.744.355)	(26.189.744.355)
Tại ngày 31/12/2012	-	<b>559.117.827.131</b>	<b>559.117.827.131</b>

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	4.680.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	720.000.000.000	12%
	<b>6.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 600.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

**28. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	426.473.813.229	438.943.720.881
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	111.725.234.304
Lãi/(Lỗ) trong năm	15.880.694.088	(124.344.544.311)
Biến động khác	-	149.402.355
Tại ngày cuối năm	<b>442.354.507.317</b>	<b>426.473.813.229</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	200.342.680.166	649.325.698.611
Thu nhập lãi cho vay khách hàng (*)	3.540.328.700.435	4.266.934.144.246
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	899.782.931.906	454.790.098.572
Thu nhập từ ủy thác quản lý vốn tại TCTD khác	6.640.416.667	111.128.602.810
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.201.138.491	10.671.649.658
	<b>4.650.295.867.665</b>	<b>5.492.850.193.897</b>

(\*) Không bao gồm 1.394.650.608.401 đồng là số lãi phát sinh từ khoản cho vay sử dụng nguồn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đối với Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power). Theo nghị quyết của PVN về phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu chi phí liên quan đến chậm thanh toán tiền điện của Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty chưa hạch toán doanh thu từ lãi phải thu PV Power từ khoản cho vay của PVN qua PVFC và chưa ghi nhận chi phí lãi ủy thác phải trả PVN tương ứng. Sau khi có chỉ đạo chính thức bằng văn bản của Bộ Tài chính, PVN sẽ thông qua phương án xử lý hạch toán chính thức khoản ủy thác cho vay nói trên.

**30. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi (*)	4.497.002.908.982	4.005.211.535.825
Trả lãi tiền vay	874.083.886.803	574.219.697.269
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	246.078.392.165	499.814.121.355
Chi phí hoạt động tín dụng khác	190.120.764.685	317.333.352.740
	<b>5.807.285.952.635</b>	<b>5.396.578.707.189</b>

(\*) Không bao gồm khoản lãi 1.394.650.608.401 đồng phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 29.

**31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	18.567.791.989	56.753.536.283
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	29.291.426.597	30.538.192.723
Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	33.446.787.256	73.297.028.366
Thu khác	648.539.260	759.897.422
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>81.954.545.102</b>	<b>161.348.654.794</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	1.570.426.344	6.752.227.088
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	47.971.902.775	21.520.126.550
Chi về dịch vụ tư vấn	12.902.375.020	13.158.812.958
Chi về hoa hồng môi giới	3.522.580.879	-
Chi phí khác	16.844.341.728	10.803.990.758
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>82.811.626.746</b>	<b>52.235.157.354</b>
<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(857.081.644)</b>	<b>109.113.497.440</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.333.532.600	235.669.096.321
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	16.873.350.219	71.253.856.407
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.007.695.000	15.428.702.042
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	8.452.487.381	148.986.537.872
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>49.345.430.280</b>	<b>89.537.350.110</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	974.741.509	7.640.279.960
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	39.495.546.428	6.274.488.800
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	8.875.142.343	75.622.581.350
<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(17.011.897.680)</b>	<b>146.131.746.211</b>

**33. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	62.773.758.397	48.883.354.926
Chi phí về mua bán chứng khoán	(371.748.611.665)	(483.068.992.690)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>	<b>(308.974.853.268)</b>	<b>(434.185.637.764)</b>

**34. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ bán quyền chọn bán chứng khoán	309.683.578.718	338.279.510.862
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	324.245.804.923	403.301.566.524
Thu từ uỷ thác đầu tư	481.418.549.578	124.449.682.463
Hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 21)	210.364.087.632	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư (iii)	105.035.378.231	542.827.029.937
Thu từ mua bán và xử lý nợ	37.426.650.826	6.385.868.272
Lãi từ hợp đồng ủy thác thu mua trái phiếu (i)	1.193.773.601.459	458.711.051.396
Lãi trả chậm từ giá trị thanh lý khoản đầu tư (ii)	40.982.420.713	771.053.508
Thu nhập khác	124.449.360.945	9.116.981.344
	<b>2.827.379.433.025</b>	<b>1.883.842.744.306</b>

(i) Đây chủ yếu là khoản thu nhập phát sinh từ số dư ủy thác đầu tư vào công cụ nợ trình bày tại Thuyết minh số 20.

(ii) Đây là số lãi trả chậm phát sinh chủ yếu từ số dư trả chậm số tiền thanh lý khoản đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 19.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC (Tiếp theo)**

(iii) Chi tiết hoàn nhập dự phòng đầu tư như sau:

	Dự phòng giảm giá		Tổng cộng
	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	
	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2012	75.330.901.869	308.274.343.902	383.605.245.771
Hoàn trong năm ghi tăng thu nhập khác	(8.025.186.491)	(97.010.191.740)	(105.035.378.231)
Tại ngày 31/12/2012	<u>67.305.715.378</u>	<u>211.264.152.162</u>	<u>278.569.867.540</u>

**35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

Chi phí hoạt động khác bao gồm 107.869.462.575 đồng (năm 2011: 131.702.056.805 đồng) là số lỗ phát sinh từ các danh mục ủy thác quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty chỉ định và chịu rủi ro (Thuyết minh số 20). Do các hợp đồng ủy thác này đang trong thời gian thực hiện, Tổng Công ty không bù trừ khoản lỗ này vào giá trị vốn ủy thác mà ghi nhận như khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 26).

**36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.707.501.454	8.441.025.368
Chi phí cho nhân viên	314.562.240.791	329.879.376.959
Chi về tài sản	143.014.005.622	138.665.100.732
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	312.215.947.517	244.554.061.857
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	12.374.360.907	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	529.043.531.547
Khác	-	11.798.898.075
	<u>783.874.056.291</u>	<u>1.262.381.994.538</u>

**37. (LỖ) TỪ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
(Lỗ) trong năm từ công ty liên kết	-	(7.239.893.322)
Lãi trong năm từ công ty liên doanh	-	862.391.552
Phân bổ lợi thế thương mại và chênh lệch đánh giá lại tài sản từ công ty liên doanh, liên kết	-	(3.723.326.429)
	<u>-</u>	<u>(10.100.828.199)</u>



**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***38. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế VAT	(1.877.065.084)	(13.910.948.254)	(7.563.266.042)	(23.351.279.380)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.661.211.062	3.707.523.636	(57.755.836.613)	(41.387.101.915)
Thuế TNCN	1.471.806.151	19.964.406.216	(20.171.394.495)	1.264.817.872
Thuế môn bài	-	25.000.000	(25.000.000)	-
Thuế nhà thầu	-	363.853.643	(363.853.643)	-
Thuế khác	95.322.024	887.109.562	(864.861.593)	117.569.993
	<b>12.351.274.153</b>	<b>11.036.944.803</b>	<b>(86.744.212.386)</b>	<b>(63.355.993.430)</b>

**38.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	54.718.406.062	399.961.535.448
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu từ đầu tư góp vốn mua cổ phần	(102.766.699.915)	(118.320.326.863)
- Lỗ không chịu thuế tại công ty con	-	89.442.571.845
- (Lãi) từ thanh lý công ty liên doanh, liên kết	(9.709.864.333)	(22.581.528.049)
- Lỗ từ kết quả kinh doanh của của công ty liên doanh, liên kết	-	6.377.501.770
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(5.253.392.587)	(86.733.476.977)
- Phân bổ lợi thế thương mại	1.664.529.914	5.478.283.278
- Lãi do đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ	-	(148.347.460.812)
- Điều chỉnh hợp nhất	26.957.046.349	165.849.651.700
- Lỗ không tính thuế tại công ty mẹ (*)	49.083.375.288	-
- Chi phí/(Doanh thu) không được khấu trừ khác	136.693.766	(1.304.864.136)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.830.094.544</b>	<b>289.821.887.204</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.707.523.636</b>	<b>72.455.471.801</b>
Điều chỉnh khác	-	1.167.934.090
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.707.523.636</b>	<b>73.623.405.891</b>
Chi phí tại công ty con ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh tài sản thuế hoãn lại	41.455.555.555	87.486.527.777
Chuyển lỗ tại công ty con	(111.962.531)	(2.598.796.166)
<b>Chênh lệch tạm thời</b>	<b>41.343.593.024</b>	<b>84.887.731.611</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(10.335.898.256)</b>	<b>(21.221.932.903)</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>(6.628.374.620)</b>	<b>52.401.472.988</b>

(\*) Đây là khoản lỗ được giảm trừ cho mục đích xác định thuế Thu nhập Doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	45.466.086.594	471.904.606.771
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (Cổ phiếu)	600.000.000	600.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	76	787

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết khác của Tập đoàn).

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay các bên liên quan Tổng Công ty chịu rủi ro	4.631.163.575.288	7.820.647.612.204
Cho vay các bên liên quan từ nguồn ủy thác không chịu rủi ro	15.483.543.001.086	13.077.650.482.031
Vốn vay và nhận ủy thác	27.746.919.660.120	34.846.413.356.471
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	10.843.676.845.029	9.418.676.127.211
Số dư lãi phải trả các bên liên quan	259.709.643.896	308.947.108.616
Số dư lãi phải thu các bên liên quan	294.120.738.040	441.378.526.499

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:*

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi trả các bên liên quan	2.507.692.341.781	2.465.062.114.325
Thu nhập lãi từ các bên liên quan	1.052.757.320.722	1.211.406.185.681
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.495.479.282	4.666.798.803
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	3.176.093.117	3.319.393.616
Thu nhập của Ban Kiểm soát	940.630.248	993.999.581

**41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	68.266.380.684	69.958.957.279
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	200.015.307.912	184.495.363.726
Trên 5 năm	410.978.902.418	318.759.721.559

**42. BẢO LÃNH KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	2.353.545.539.564	1.937.355.923.463
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	214.261.375.725	397.994.170.599
Bảo lãnh dự thầu	13.249.199.800	43.452.674.400
Bảo lãnh khác	210.256.340.692	399.502.822.025
	<b>2.791.312.455.781</b>	<b>2.778.305.590.487</b>

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***43. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	29.875.473.724	338.866.715.907
Cam kết khác (*)	1.152.092.830.000	2.506.492.840.000
	<u>1.181.968.303.724</u>	<u>2.845.359.555.907</u>

(\*) Số dư này thể hiện giá trị các cam kết phát sinh từ các hợp đồng Bán Quyền bán Chứng khoán như trình bày tại Thuyết minh số 19 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.072.692.830.000 đồng).

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyển, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 05/TC/Đ/HN

**44. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

STT	Chi tiêu	Miền Bắc			Miền Trung			Miền Nam			Tổng		
		Triệu VND			Triệu VND			Triệu VND			Triệu VND		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.141.654	670.962	837.680	4.650.296								
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	4.572.486	727.646	507.154	5.807.286								
I	<b>(Lãi)Thu nhập lãi thuần</b>	<b>(1.430.832)</b>	<b>(56.684)</b>	<b>330.526</b>	<b>(1.156.990)</b>								
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	67.833	6.461	7.661	81.955								
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	68.900	2.433	11.479	82.812								
II	<b>(Lãi)Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>(1.067)</b>	<b>4.028</b>	<b>(3.818)</b>	<b>(857)</b>								
III	<b>(Lãi)Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>(17.340)</b>	-	328	<b>(17.012)</b>								
IV	<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>(215.879)</b>	-	(93.096)	<b>(308.975)</b>								
5	Thu nhập từ hoạt động khác	2.620.245	175.039	32.095	2.827.379								
6	Chi phí hoạt động khác	205.572	36.664	619	242.855								
V	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>2.414.673</b>	<b>138.375</b>	<b>31.476</b>	<b>2.584.524</b>								
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	94.838	17.897	293	113.028								
VII	Chi phí hoạt động	496.094	64.891	222.889	783.874								
VIII	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>348.299</b>	<b>38.725</b>	<b>42.820</b>	<b>429.844</b>								
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	304.914	36.545	33.667	375.126								
X	Tổng lợi nhuận trước thuế	43.385	2.180	9.153	54.718								

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh từ số 22 đến 26, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các công cụ tài chính của Tổng Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD/HN****45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	5.262.828.935	9.090.714.697	5.262.828.935	9.090.714.697
Tiền gửi tại NHNN	1.270.483.206.753	450.896.261.928	1.270.483.206.753	450.896.261.928
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9.346.447.470.232	8.492.447.282.184	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh (i)	802.848.128.409	287.391.497.358	35.413.979.430	74.482.526.367
Cho vay và ứng trước	39.112.659.006.376	44.711.725.696.606	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn (ii)	334.859.769.699	1.382.179.552.283	331.432.273.057	506.973.584.090
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	6.817.963.200.293	4.065.594.369.615	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác (iii)	2.529.085.429.496	2.821.186.971.225	1.007.546.420.200	1.141.853.027.100
Các khoản phải thu	10.288.433.754.141	12.028.128.650.290	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	3.508.314.976.379	2.248.276.880.972	(*)	(*)
Tài sản Có khác	13.553.066.011.127	13.363.385.123.429	(*)	(*)
	<b>87.569.423.781.840</b>	<b>89.860.303.000.587</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	103.677.070.655	616.561.566.272	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.975.510.903.073	23.091.753.825.903	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	25.035.062.349.833	8.947.972.814.959	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	25.453.000.000	9.996.350.000	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.926.099.441.959	19.812.473.200.012	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	30.082.800	3.539.019.904.400	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	1.113.127.885.876	1.104.162.297.975	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.882.057.142.219	24.985.454.835.359	(*)	(*)
	<b>81.061.017.876.415</b>	<b>82.107.394.794.880</b>		

(i) Giá trị hợp lý của các khoản Chứng khoán kinh doanh chỉ thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết nhưng xác định được giá thị trường với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 40.021.097.954 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 137.262.051.954 VND).

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản Chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn chỉ thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết nhưng xác định được giá thị trường với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 331.414.059.699 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 809.197.242.283 VND).

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản Đầu tư dài hạn khác chỉ thể hiện giá trị hợp lý của các chứng khoán đã niêm yết với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.148.131.546.537 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.483.141.037.360 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

(\*) Ngoài các khoản Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác xác định được giá trị hợp lý thông qua giá thị trường, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị thị trường của Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và một phần các khoản Đầu tư dài hạn khác được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa hoặc giá trung bình vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính của Tổng Công ty là định lượng các loại rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng, để từ đó xây dựng kế hoạch kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận trên mức độ rủi ro có thể chấp nhận.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy rủi ro tỷ giá do thiếu các dữ liệu đầu vào cần thiết.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD/HN****45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

Giá trị ghi số của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	USD quy đổi		EUR quy đổi		VND	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	301	-	-	4.962	-	5.263
Tiền gửi tại NHNN	799.977	-	-	470.506	-	1.270.483
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	8.029.752	2.074	2.074	1.360.460	-	9.392.286
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	870.154	-	870.154
Cho vay và ứng trước (*)	12.133.279	-	-	28.252.908	-	40.386.187
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	7.364.087	-	7.364.087
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	3.112.700	-	3.112.700
Giá trị TSCĐ	-	-	-	518.086	-	518.086
Tài sản Có khác (*)	3.263.021	-	-	24.125.103	-	27.388.124
<b>Tổng tài sản</b>	<b>24.226.330</b>	<b>2.074</b>	<b>2.074</b>	<b>66.078.966</b>	<b>90.307.370</b>	
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	103.677	-	103.677
Tiền gửi và vay các TCTD khác	109.438	-	-	23.866.073	-	23.975.511
Tiền gửi của khách hàng	8.620.387	-	-	16.414.675	-	25.035.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(458.216)	-	-	483.669	-	25.453
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.836.264	-	-	89.835	-	8.926.099
Phát hành giấy tờ có giá	2	-	-	28	-	30
Các khoản nợ khác (*)	5.619.933	65.472	65.472	17.309.780	-	22.995.185
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	6.644.162	-	6.644.162
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.727.808</b>	<b>65.472</b>	<b>65.472</b>	<b>64.911.899</b>	<b>87.705.179</b>	
<b>Trạng thái tiền nội bảng</b>	<b>1.498.522</b>	<b>(63.398)</b>	<b>(63.398)</b>	<b>1.167.067</b>	<b>2.602.191</b>	
<b>Trạng thái tiền ngoại bảng</b>	<b>113.584</b>	<b>90.528</b>	<b>90.528</b>	<b>3.769.168</b>	<b>3.973.280</b>	
<b>Trạng thái tiền nội, ngoại bảng</b>	<b>1.612.106</b>	<b>27.130</b>	<b>27.130</b>	<b>4.936.235</b>	<b>6.575.471</b>	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

HVN 47





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Hoạt động chính của Tổng Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Tổng Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Tổng Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Tổng Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đang thử nghiệm mô hình phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ thông tin và dữ liệu tin cậy để trình bày kết quả phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Quá hạn		Không chịu lãi		Chịu lãi						Tổng			
	Triệu VND		Triệu VND		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 6 tháng		Từ 6 - 12 tháng		Triệu VND	
Tài sản														
Tiền mặt	-	5.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.263
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	1.270.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.270.483
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	15.539	68.822	3.804.344	3.176.556	2.327.025	-	-	-	-	-	-	-	-	9.392.286
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	870.154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870.154
Cho vay và ứng trước(*)	4.276.231	11.828.099	1.180.431	6.016.066	1.180.431	2.003.440	2.834.920	12.247.000	40.386.187	-	-	-	-	60.657.644
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	542.677	-	-	20.000	670.000	5.996.220	35.190	7.364.087	-	-	-	-	8.091.487
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.112.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.112.700
Tài sản cố định	-	518.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	518.086
Tài sản Có khác (*)	786.980	6.567.714	2.872.540	3.677.035	5.165.882	429.771	7.887.502	700	27.388.124	-	-	-	-	43.550.403
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.178.750</b>	<b>10.815.262</b>	<b>19.775.466</b>	<b>13.739.811</b>	<b>8.693.338</b>	<b>3.103.211</b>	<b>16.718.642</b>	<b>12.282.890</b>	<b>90.307.370</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>133.807.772</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TC/Đ/HN

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

	Quá hạn	Chịu lãi					Tổng						
		Không chịu lãi		Chịu lãi									
		Triệu VND	Triệu VND	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng		Từ 6 - 12 tháng	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Nợ phải trả</b>													
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	-	-	103.677	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.677
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.845.870	6.768.661	5.446.197	3.910.000	4.783	-	-	-	-	-	23.975.511
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.093.349	3.425.649	2.506.945	5.946.917	18.924	43.278	-	-	-	-	25.035.062
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	25.453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.453
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.388.931	512.964	2.774.289	1.249.915	-	-	-	-	-	-	8.926.099
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30
Các khoản nợ khác (*)	-	2.776.794	624.807	757.987	497.145	208.129	9.846.958	8.283.365	-	-	-	-	22.995.185
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>2.802.247</b>	<b>26.056.634</b>	<b>11.465.261</b>	<b>11.224.576</b>	<b>11.314.991</b>	<b>9.870.665</b>	<b>8.326.643</b>	<b>67</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>81.061.017</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>5.178.750</b>	<b>8.013.015</b>	<b>(6.281.168)</b>	<b>2.274.550</b>	<b>(2.531.238)</b>	<b>(8.211.780)</b>	<b>6.847.977</b>	<b>3.956.247</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.246.353</b>
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)</b>	-	3.943.405	29.809	-	-	-	67	-	-	-	-	-	3.973.281
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>5.178.750</b>	<b>11.956.420</b>	<b>(6.251.359)</b>	<b>2.274.550</b>	<b>(2.531.238)</b>	<b>(8.211.780)</b>	<b>6.848.044</b>	<b>3.956.247</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.219.634</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá*

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Tổng Công ty cũng như lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá, Tổng Công ty đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành, bao gồm các nội dung tại Thuyết minh số 9, 10, 11 và 21.

Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Tổng Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay. Hiện do thị trường chứng khoán biến động thất thường, Tổng Công ty chưa có đủ thông tin và dữ liệu tin cậy để trình bày kết quả phân tích độ nhạy rủi ro về giá.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số nhóm ngành nghề như Dầu khí, Bất động sản, Đóng tàu và Vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Tổng Công ty tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Tổng Công ty và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Tổng Công ty phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Tổng Công ty đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Front office, Middle office, Back office.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Tổng Công ty thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2012 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng dầu khí), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề. Do vậy, cơ cấu danh mục tín dụng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đang theo đúng chính sách đặt ra.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các giả định và điều kiện sau được Tổng công ty áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Tổng công ty:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại trái phiếu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi, nhận ủy thác của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngõ Quyển, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD/HN

**45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn						Tổng
	Trong hạn						
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	5.263	-	-	-	5.263
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.270.483	-	-	-	1.270.483
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	15.539	-	3.873.166	3.176.556	2.327.025	-	9.392.286
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	870.154	-	-	870.154
Cho vay và ứng trước(*)	3.682.660	593.571	484.283	1.260.195	13.808.816	12.021.416	40.386.187
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	50.000	-	542.678	690.000	35.189	7.364.087
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.112.700	3.112.700
Tài sản cố định	-	-	1.012	5	464	84.183	432.422
Tài sản Có khác (*)	764.380	22.600	2.209.742	2.644.837	6.728.702	2.399.031	518.086
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.512.579</b>	<b>666.171</b>	<b>7.843.949</b>	<b>8.494.425</b>	<b>23.555.007</b>	<b>30.347.181</b>	<b>90.307.370</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	-	-	103.677	-	-	-	103.677
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.944.197	6.768.661	9.451.963	4.783	805.907
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.093.349	3.425.649	8.453.863	18.924	43.278
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	25.453	-	25.453
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	44.231	512.656	4.024.204	4.345.008	8.926.099
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	30	-	30
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.021.286	1.022.148	337.772	11.714.045	8.899.933
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>21.206.740</b>	<b>11.729.114</b>	<b>22.293.285</b>	<b>16.082.760</b>	<b>9.749.118</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>4.512.579</b>	<b>666.171</b>	<b>(13.362.791)</b>	<b>(3.234.689)</b>	<b>1.261.722</b>	<b>14.264.421</b>	<b>9.246.353</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**46. KẾ HOẠCH TÁI CƠ CẤU**

Hiện phương án tái cấu trúc của Tổng Công ty theo hướng hợp nhất với một Tổ chức Tín dụng khác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đang được triển khai.


**47. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.



  
Nguyễn Thiện Bảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013

  
Đặng Thế Hiển  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

\*\*\*\*\*